

Phụ lục 01

Nhiệm vụ triển khai thực hiện Quyết định 79/2005/QĐ-TTg; Quyết định 1580/QĐ-TTg

TT	Nhiệm vụ	Thời hạn	Kết quả thực hiện	Đánh giá hoàn thành
I-	Quyết định 79-QĐ/TTg			
1	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, sản phẩm, đô thị và dân cư... của địa phương đến năm 2020	2004-2020	Tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành và UBND các huyện, thành phố rà soát, xây dựng tham mưu cho UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và ban hành 33 quy hoạch ngành, lĩnh vực và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế các huyện thành phố	Hoàn thành
2	Tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư xây dựng KCHTKT-XH các xã ĐBKK, biên giới, ATK và các TTCX	2020	<p>1. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội các xã ĐBKK: Cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) đã được quan tâm đầu tư xây dựng như: Hệ thống các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trên các địa bàn thôn, bản; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng; trạm y tế xã đạt chuẩn; công trình trường, lớp học đạt chuẩn. Tiếp đó là cải tạo xây dựng mới các công trình thủy lợi nhỏ, công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân và các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác.</p> <p>2. Đầu tư xây dựng các trung tâm cụm xã: - Cơ sở hạ tầng các trung tâm cụm xã trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đầu tư với 39 công trình hạ tầng (các công trình được đầu tư gồm giao thông nội cụm; cấp nước sinh hoạt; phòng khám đa khoa; trường học; chợ thương mại TTCX; trạm truyền thanh, truyền hình. - Hiệu quả đầu tư TTCX: Nhìn chung, các TTCX sau khi được đầu tư và đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả thiết thực, có sức lan toả, thúc đẩy sự phát triển, làm thay đổi rõ rệt đời sống kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc, tình hình an ninh, chính trị, trật tự xã hội trong khu vực được giữ vững, tăng cường tình đoàn kết giữa các dân tộc, nhân dân tin tưởng vào chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Các TTCX đã nhanh chóng trở thành nơi trao đổi kinh tế hàng hoá nông, lâm, thủy sản của đồng bào các dân tộc, tạo nên những động lực trong việc phát triển kinh tế - xã hội cho các tiểu vùng khu vực.</p>	Hoàn thành

3	Phối hợp với Bộ Công an thực hiện dự án tăng cường trang thiết bị, phương tiện và lực lượng cho các xã biên giới.,		<p>Tỉnh đã triển khai hiệu quả các mặt công tác, bảo đảm cơ bản ổn định tình hình an ninh, trật tự địa bàn; đấu tranh trấn áp hiệu quả với các loại tội phạm, vi phạm pháp luật, thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về ANTT, phục vụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh – quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Tỉnh đã ban hành Các Kế hoạch số 86-KH/TU, ngày 03/4/2017 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 2017/KH- UBND, ngày 31/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về thực hiện chỉ thị số 12-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế; Đề án bảo đảm ANTT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020; Đề án hỗ trợ hộ nghèo, khó khăn về nhà ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu; Phương án giải quyết các tình huống phức tạp về ANTT trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Kế hoạch 185-KH/TU ngày 08/9/2015 thực hiện Chỉ thị số 46-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong tình hình mới; Đề án số 69/QĐ-UBND, ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về bảo đảm an ninh, trật tự công trình Hệ thống truyền tải điện 500KV trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định 191/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh ban hành Đề án đảm bảo an ninh, an toàn công trình nhà máy thủy điện Lai Châu.</p>	Hoàn thành
4	Phối hợp với các bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định.		Tỉnh đã phối hợp tốt với các Bộ, ngành Trung ương trong thực hiện nhiệm vụ	Hoàn thành
II- Quyết định 1580/QĐ-TTg				
1	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu của địa phương đến năm 2020		Tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành và UBND các huyện, thành phố rà soát, xây dựng tham mưu cho UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và ban hành 33 quy hoạch ngành, lĩnh vực và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế các huyện thành phố	Hoàn thành

2	<p>Xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển của địa phương giai đoạn 2016 - 2020, trong đó xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên, giải pháp về huy động và sử dụng vốn cho từng chương trình, dự án trình Chính phủ</p>	2016-2020	<p>- Việc triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về đầu tư công đã góp nâng cao hiệu quả đầu tư theo đúng mục tiêu, định hướng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội; bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công.</p> <p>- 'Công tác lập, giao kế hoạch vốn đầu tư công của tỉnh cơ bản được thực hiện kịp thời ngay sau khi Trung ương giao, đảm bảo quy trình, thủ tục tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, đảm bảo theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gắn với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Ưu tiên bố trí vốn để thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình trọng điểm được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.</p> <p>'- Đề thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, tạo liên kết phát triển với các tỉnh trong vùng, tỉnh đã tập trung, ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất cho giao thông, các công trình thuộc lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản. Kết quả, trong giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư xây dựng được 345 dự án với tổng số vốn đã bố trí là 3.765.499 triệu đồng và 172 dự án nông nghiệp với tổng số vốn là 1.792.219 triệu đồng.</p>	Hoàn thành
3	<p>Cập nhật các dự báo, xem xét lại khả năng hiện thực, xác định lại cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm và đảm bảo phát triển bền vững</p>		<p>Trong thời gian qua tỉnh đã ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện các Đề án: Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2014); kế hoạch thực hiện Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020, định hướng đến 2025; Đề án tái cơ cấu ngành công thương; tái cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Lai châu... góp phần phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh, từng bước gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm và đảm bảo phát triển bền vững</p>	Hoàn thành
4	<p>Tổ chức xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư trong, ngoài nước tham gia đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn theo hướng tăng cường liên doanh, liên kết các địa phương trong, ngoài vùng theo tinh thần Kết luận số 26-KL/TW của Bộ Chính trị.</p>		<p>- Năm 2016 UBND tỉnh Lai Châu đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban chỉ đạo Tây Bắc và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam(BIDV) tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư và quảng bá du lịch tỉnh Lai châu lần thứ nhất. Tại Hội nghị này, Tỉnh đã trao quyết định cho 10 dự án có tổng mức đầu tư 8.294 tỷ đồng;</p> <p>- Hàng năm tỉnh thường xuyên tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch, quảng bá hình ảnh Lai Châu đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước</p>	Hoàn thành
5	<p>Phối hợp với Ban Chỉ đạo Tây Bắc triển khai tốt các chủ trương kinh tế - xã hội nhất là liên quan đến nhiều địa phương trong Vùng.</p>		<p>Tỉnh đã phối hợp tốt với Ban Chỉ đạo Tây Bắc trong việc triển khai tốt các chủ trương kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh và các địa phương khác trong Vùng.</p>	Hoàn thành

PHỤ LỤC 02: BIỂU THÔNG KÊ THEO NĂM CHỈ TIÊU CƠ BẢN TỈNH LAI CHÂU

TT	Chi tiêu	ĐVT	Năm																
			2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	KINH TẾ																		
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/năm	%	-	111.07	112.32	115.75	109.53	112.55	114.45	104.44	105.88	113.87	108.33	108.25	132.99	114.57	106.71	99.04	107.95
2	Quy mô kinh tế vùng (GRDP)																		
	Theo giá so sánh 2010	tỷ.đ	2.383.31	2.647.14	2.973.27	3.441.56	3.769.54	4.242.62	4.855.68	5.071.35	5.369.33	6.113.91	6.623.23	7.169.66	9.535.28	10.924.55	11.657.38	11.545.90	12.464.04
	Theo giá hiện hành	tỷ.đ	817.50	1.058.07	1.358.00	1.809.61	1.988.14	2.574.39	4.855.68	6.100.21	6.967.01	8.528.25	9.721.99	10.467.02	14.188.54	16.998.80	18.354.19	19.029.95	20.305.45
3	GRDP/người																		
	Theo giá so sánh 2010	tr.đ/người	7.48	8.06	8.77	9.84	10.45	11.42	12.74	12.91	13.32	14.75	15.72	16.76	21.85	24.58	25.71	24.96	26.53
	Theo giá hiện hành	tr.đ/người	2.57	3.22	4.01	5.18	5.51	6.93	12.74	15.53	17.29	20.57	23.07	24.46	32.52	38.24	40.48	41.13	43.22
4	Cơ cấu ngành kinh tế																		
	Nông nghiệp	%	47.16	45.27	43	38.5	36.42	34.61	23.52	24.32	23.07	20.62	20.72	19.78	15.71	13.86	14.31	14.82	15.46
	Công nghiệp - Xây dựng	%	24.94	25.42	27.54	30.7	33.46	34.28	15.95	16.50	16.60	21.57	22.17	22.34	35.53	40.65	39.19	36.68	37.48
	Dịch vụ	%	27.9	29.31	29.46	30.8	30.13	31.11	57.32	56.01	55.97	52.22	50.84	51.70	41.84	38.97	39.72	41.55	40.77
	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	%	<i>Nằm trong nhóm dịch vụ</i>						3.21	3.17	4.36	5.59	6.27	6.18	6.92	6.52	6.78	6.95	6.29
5	Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội	tỷ.đ	961.39	1.403.56	1.695.51	2.924.98	3.214.58	4.340.07	4.502.46	4.683.17	5.951.39	5.047.66	4.909.74	4.861.92	4.335.17	5.826.94	6.591.04	7.038.83	7.631.17
5.1	Số lượng																		
	Khu vực Nhà nước	tỷ.đ	592.73	612.34	815.95	1.709.12	2.147.01	2.500.33	2.960.09	2.931.35	4.228.69	3.302.81	3.034.87	2.872.20	2.329.72	2.762.20	3.316.50	3.589.61	3.725.29
	Khu vực ngoài Nhà nước	tỷ.đ	344.66	765.55	866.06	1.204.77	1.061.17	1.838.47	1.542.37	1.751.58	1.720.12	1.743.46	1.874.48	1.989.67	2.005.13	3.064.74	3.274.54	3.449.23	4.335.89
	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	tỷ.đ	24.00	25.67	13.50	11.09	6.41	1.27	-	0.24	2.58	1.39	0.39	0.46	0.32	0	0	0	0
5.2	Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội																		
	Khu vực Nhà nước	%	61.65	43.63	48.12	58.43	66.79	57.61	65.74	62.59	71.05	65.43	61.81	59.08	53.74	47.40	50.32	51.00	48.82
	Khu vực ngoài Nhà nước	%	35.85	54.54	51.08	41.19	33.01	42.36	34.26	37.40	28.90	34.54	38.18	40.92	46.25	52.60	49.68	49.00	56.82
	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	%	2.50	1.83	0.80	0.38	0.20	0.03	-	0.01	0.04	0.03	0.01	0.01	0.01	-	-	-	-
5.3	Tỷ trọng so GRDP	%	117.60	132.65	124.85	161.64	161.69	168.59	92.73	76.77	85.42	59.19	50.50	46.45	30.55	34.28	35.91	36.99	37.58
6	Thu, chi ngân sách																		
6.1	Tổng thu ngân sách	tỷ.đ	814	1.295	1.562	2.316	2.832	3.522	4.372	5.702	7.908	7.618	7.770	8.210	8.257	9.216	10.294	10.503	11.039
	Cơ cấu thu																		
	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	tỷ.đ	37	72	119	148	227	235	355	485	608	620	833	943	1.813	1.939	2.079	1.907	2.136
	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	tỷ.đ	627	1.004	1.153	1.700	1.990	2.363	2.860	4.125	5.666	5.187	5.528	5.724	4.729	5.481	6.170	6.111	6.869
	Thu chuyển nguồn	tỷ.đ	0	45	116	200	377	711	878	869	1.267	1.140	1.182	1.299	1.591	1.688	1.672	2.010	1.625
	Tăng trưởng	%		59.04	20.56	48.34	22.28	24.36	24.14	30.41	38.69	- 3.67	2.00	5.66	0.57	11.61	11.70	2.03	5.11
6.2	Tổng chi ngân sách	tỷ.đ	750	1.141	1.413	2.081	2.709	3.384	4.198	5.513	7.714	7.519	7.747	8.175	8.192	8.935	10.244	8.837	10.856
	Cơ cấu chi																		
	Chi đầu tư phát triển	tỷ.đ	385	542	590	731	850	1.057	1.371	1.750	2.665	2.168	2.097	1.882	1.413	1.781	2.081	1.708	2.373
	Chi thường xuyên	tỷ.đ	365	600	823	1.350	1.859	2.327	2.827	3.762	5.049	5.351	5.650	6.292	4.551	5.027	5.397	5.627	6.307
	Tăng trưởng	%		52.12	23.80	47.28	30.18	24.95	24.05	31.31	39.93	- 2.53	3.03	5.52	0.22	9.06	14.65	- 13.74	22.84
6.3	Cân đối Ngân sách																		
	Tự cân đối Ngân sách (không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu XSKT)	x	32	60	73	110	171	169	282	385	516	544	732	845	1.667	1.791	1.794	1.688	1.860
	Tỷ lệ trợ cấp cân đối từ NSTW	%	0.94	0.93	0.90	91.32	88.61	90.06	87.59	88.23	89.27	88.05	84.94	83.52	61.67	64.63	66.30	68.79	68.90
7	Năng suất lao động																		
	Năng suất lao động năm	tr.đ/ld	5.32	6.53	7.78	9.65	10.01	12.25	21.33	26.34	29.51	35.30	39.41	41.11	54.72	63.61	67.14	67.48	70.74
	Tăng trưởng	%		22.68	19.21	24.08	3.72	22.28	74.21	23.48	12.01	19.64	11.65	4.30	33.11	16.26	5.55	0.52	4.83

	Diện tích	ha					200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200			
	Tỷ lệ lấp đầy	%															2340	2340	2340		
	Số lượng doanh nghiệp	đơn vị												6	6	8	8	8			
14	Hạ tầng thương mại																				
	Chợ	đơn vị	10	11	11	12	16	19	19	21	22	22	25	26	27	28	27	27	27		
	Siêu thị	đơn vị	0	0	0	0	2	2	2	3	3	3	4	5	5	4	3	3	4		
	TTTT	đơn vị	0	2	0	0	0	0	0	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2		
15	Khu Kinh tế cửa khẩu	đơn vị																			
	Biên giới Việt-Trung	đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		
	Biên giới Việt-Lào	đơn vị																			
	Biên giới Việt Nam-Campuchia	đơn vị																			
II	XÃ HỘI																				
1	Thu nhập bình quân đầu người/năm																				
	Theo giá so sánh 2010	tr.đ/người																			
	Theo giá hiện hành	tr.đ/người	2.59	2.94	3.29	3.74	5.86	6.51	6.80	9.14	9.52	11.44	11.81	13.09	15.37	16.20	18.98	20.38	21.43		
2	Tỷ trọng lao động nông nghiệp	%	89.22	87.26	85.49	82.7	80.54	79.67	78.7	78	77.6	77.1	76.4	76	75.6	74.1	72.9	71.18	69.6		
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	6.5	10.4	13	16.2	21.3	26	30	32.5	35	36.4	38.28	40.11	42.84	44.46	46.58	48.48	50.7		
4	Tỷ lệ thất nghiệp (Khu vực thành thị)	%	3.4	3.25	2.68	2.55	2.09	2.63	1.4	1.1	1.24	0.71	0.98	0.75	1.45	1.43	1.58	2.95	2.98		
5	Giảm nghèo đa chiều bền vững	%																			
	Tỷ lệ nghèo đa chiều năm.	%	27.0	19.4	50.85	39.91	33.7	26.55	21.94	38.88	31.82	27.22	23.48	18.75	34.81	29.83	24.98	20.12	16.33		
	Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm hàng năm.	%	7.29	7.6	9.72	10.94	6.21	7.15	4.61	7.9	7.06	4.6	3.74	4.73	5.59	4.98	4.85	4.86	3.79		
6	Xây dựng nông thôn mới																				
	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn NTM	%																0.125	0.25		
	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	%																			
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%											2.08	15.63	20.83	25.00	30.21	37.23	40.43		
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%																			
7	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	2.40	2.70	3.40	3.63	3.90	4.94	6.58	8.27	11.86	14.49	18.97	22.17	26.50	31.70	36.90	43.70	49.40		
8	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục																				
	Tiểu học	%	14.5	31.8	59.1	76.6	93.9	98	99	98.9	97.1	95.4	100	100	100	100	100	100	100		
	Trung học cơ sở	%	10	17.8	28.7	53.2	75.5	97.9	99	99	99	100	100	100	100	100	100	100	100		
9	Tỷ lệ học sinh ở các cấp học đến trường																				
	Tiểu học	%	93	97.9	98.3	99	99.4	99.6	99.4	99.7	99.3	99.7	99.8	99.8	99.9	99.9	99.9	99.9	99.9		
	Trung học cơ sở	%	83	83.7	85.3	86	86.9	87.2	89	89.6	90.3	90.7	91	91	94.5	94.8	95.5	93.9	94		
	Trung học phổ thông	%	17.3	19.4	23.7	25.6	28.1	31.2	37.5	41	45.2	48.7	50	51	50.8	50.4	52.3	52.6	53		
10	Tỷ lệ kiến cơ hoá trường, lớp học	%	27.90	29.20	31.80	34.80	38.90	43.30	46.70	49.00	51.90	57.40	58.60	60.00	62.50	65.20	67.40	71.00	73.70		
11	Số bác sĩ/vạn dân.	đơn vị	2.56	2.78	3.04	3.20	3.22	3.55	4.26	4.80	6.51	7.21	7.79	8.08	8.76	9.08	9.23	9.29	12.06		
12	Số giường bệnh/vạn dân.	đơn vị	15.94	15.84	16.87	16.02	17.75	19.12	20.13	24.89	27.14	27.29	28.94	26.16	25.70	27.45	30.46	31.34	33.59		
13	Tỷ lệ tham gia BHYT	%		58.13	63.80	78.99	78.72	95.27	93.98	91.49	96.55	94.92	92.76	92.00	92.62	92.67	93.93	94.59	94.59		
14	Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế																				
			Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã được ban hành từ năm 2011									6.80	12.62	29.63	40.74	50.00	57.41	64.81	75.00	80.56	83.96
15	Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn văn hoá																				
	Hộ gia đình	%	21.9	42	56.1	50	50.3	60.5	67.9	67.3	71	74	77	80	81	76.8	79.3	81.5	85		
	Thôn, bản, tổ dân phố	%	23.2	18.4	22.9	23.3	28.4	40.5	53	52.9	56	56.9	58	64.5	63.1	59.5	66.3	78.2	74		
	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp	%	36	44.3	30	21	24	41	73.7	73.8	71	74	87	90	91.4	92.3	94.2	95.3	96		

16	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%					22.6	26.3	25.6	27.3	31.5	31.9	36	47	46.9	53.6	59.8	69.5	75.5	
17	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được																			
	Xem truyền hình	%												65	67	75	78	80	82	
	Nghe đài phát thanh	%												80	85	87	88	89	90	
18	Tỷ lệ phủ sóng truyền hình mặt đất dân cư	%	Triển khai từ 2015												85	89	90	93	95	100
III	MÔI TRƯỜNG																			
1	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, hợp WC																			
	Thành thị	%	70.00	70.00	75.00	75.00	77.00	77.00	77.00	80.00	82.00	85.5	87.00	87.00	87.00	90.00	90.00	91.9	95.5	
	Nông thôn	%	41.2	43.2	46	49.6	53.7	57.3	61.9	65.4	69	71.27	73.18	75.19	76.9	78.53	80.5	82.5	85.2	
2	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị đảm bảo tiêu chuẩn	%																	94.5	
3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	35	36.4	37.68	37.88	38.13	39.37	41.25	41.68	43	43.82	45.01	46.4	46.8	48.16	49.29	50.16	50.89	
IV	PHÁT TRIỂN CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ																			
1	Doanh nghiệp																			
1.1	Số lượng		131	188	258	339	426	621	744	838	863	933	993	1,090	1,126	1,303	1,345	1,476	1,595	
	Doanh nghiệp Nhà nước	đơn vị	10	10	14	15	15	15	5	5	5	5	4	4	4	3	3	3	3	
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	đơn vị	120	177	242	321	408	603	736	830	855	925	986	1,083	1,120	1,298	1,340	1,471	1,590	
	Doanh nghiệp FDI	đơn vị	1	1	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	
1.2	Quy mô (VĐT)		10.8	12.9	27.3	45.5	151.3	205.4	260.3	290.3	402.5	436.8	469.8	545.3	731.9	809.5	1,169.9	1,331.1	1,494.3	
	Doanh nghiệp Nhà nước	tr.usd	2.22	2.22	2.67	2.93	2.93	2.93	3.66	3.66	3.66	3.66	3.61	3.61	3.61	3.40	3.27	3.27	35.11	
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	tr.usd	8.10	10.17	23.69	41.39	147.15	201.22	255.48	285.40	397.62	431.92	464.97	540.47	727.31	805.15	1,165.68	1,326.92	1,458.29	
	Doanh nghiệp FDI	tr.usd	0.50	0.50	0.95	1.21	1.21	1.21	1.21	1.21	1.21	1.21	1.21	1.21	0.95	0.95	0.95	0.95	0.95	
1.3	Tỷ trọng đóng góp vào thu ngân sách																			
	Doanh nghiệp Nhà nước	%	0.15	0.12	0.12	0.12	0.12	0.43	0.37	0.36	0.31	0.33	0.37	0.35	0.36	0.26	0.26	0.28	0.28	
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	%	5.53	5.03	4.35	3.68	3.47	3.27	2.75	2.30	2.71	2.49	3.67	3.40	3.36	3.10	2.86	2.87	2.89	
	Doanh nghiệp FDI	%	0.25	0.15	0.13	0.09	0.07	0.06	0.05	0.04	0.03	0.03	0.03	0.02	0.02	0.02	0.04	0.03	0.10	
2	Hợp tác xã																			
	Số lượng	đơn vị	40	49	56	78	119	158	203	228	231	253	250	259	287	302	317	331	336	
	Tăng trưởng	%		123	114	139	153	133	128	112	101	110	99	104	111	105	105	104	102	
V	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																			
1	Chỉ số cải cách hành chính ((PARINDEX)	Điểm									66.46	63.17	76.75	79.12	67.41	71.23	72.23	79.51	83.72	
2	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm			36.07	38.17	43.95	55.55	51.77	60.39	52.47	55.78	50.6	52.77	53.46	58.82	58.33	59.95	61.98	
3	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm								33.93	33.07	32.9	33.4	32.75	33.88	33.1	44.42	41.97	40.86	

PHỤ LỤC 03: BIỂU THỐNG KÊ THEO GIAI ĐOẠN CHỈ TIÊU CƠ BẢN TỈNH LAI CHÂU

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm	Đầu/cuối kỳ		Giai đoạn				
			2004	2004	2020	2004-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2020	2004-2020
I	KINH TẾ									
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/năm	%	-	-	107.95	111.07	112.90	108.11	111.69	110.89
2	Quy mô kinh tế vùng (GRDP)			-	-					
	Theo giá so sánh 2010	tỷ.đ	2,383.31	2,383.31	12,464.04					
	Theo giá hiện hành	tỷ.đ	817.50	817.50	20,305.45	1,875.57	12,585.81	41,784.48	88,876.93	145,122.79
3	GRDP/người			-	-	-	-	-	-	-
	Theo giá so sánh 2010	tr.đ/người	7.48	7.48	26.53					
	Theo giá hiện hành	tr.đ/người	2.57	2.57	43.22					
4	Cơ cấu ngành kinh tế			-	-	-	-	-	-	-
	Nông nghiệp	%	47.16	47.16	15.46					
	Công nghiệp - Xây dựng	%	24.94	24.94	37.48					
	Dịch vụ	%	27.9	27.90	40.77					
	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	%			6.29					
5	Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội	tỷ.đ	961.39	961.39	7,631.17	2,364.95	16,677.59	25,453.87	31,423.15	75,919.55
5.1	Số lượng			-	-	-	-	-	-	-
	Khu vực Nhà nước	tỷ.đ	592.73	592.73	3,725.29	1,205.07	10,132.49	16,369.92	15,723.32	43,430.80
	Khu vực ngoài Nhà nước	tỷ.đ	344.66	344.66	4,335.89	1,110.21	6,512.84	9,079.31	16,129.52	32,831.87
	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	tỷ.đ	24.00	24.00	-	49.67	32.26	5.05	0.32	87.30
5.2	Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội			-	-					
	Khu vực Nhà nước	%	61.65	61.65	48.82	50.96	60.76	64.31	50.04	57.21
	Khu vực ngoài Nhà nước	%	35.85	35.85	56.82	46.94	39.05	35.74	50.75	41.96
	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	%	2.50	2.50	-	2.10	0.19	0.02	0.00	0.11
5.3	Tỷ trọng so GRDP	%	117.60	117.60	37.58	126.09	132.51	60.92	35.36	52.31
6	Thu, chi ngân sách			-	-					
6.1	Tổng thu ngân sách	tỷ.đ	814	814.46	11,039.27	2,110	14,605	37,208	49,308	103,231
	Cơ cấu thu			-	-	-	-	-	-	-
	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	tỷ.đ	37	36.65	2,136.47	109	1,082	3,489	9,874	14,555

	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	tỷ.đ	627	627.19	6,869.21	1,632	10,067	26,230	29,360	67,289
	Thu chuyển nguồn	tỷ.đ	0	-	1,624.64	45	2,281	5,756	8,585	16,667
	<i>Tăng trưởng</i>	%		100	105	159.04	127.55	113.43	106.10	117.69
6.2	Tổng chi ngân sách	tỷ.đ	750	750.14	10,855.94	1,891	13,784	36,667	47,065	99,407
	<i>Cơ cấu chi</i>			-	-	-	-	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển	tỷ.đ	385	385.26	2,373.37	927	4,598	10,563	9,356	25,444
	Chi thường xuyên	tỷ.đ	365	364.89	6,306.60	964	9,186	26,103	26,908	63,162
	<i>Tăng trưởng</i>	%		100	123	152.12	129.76	114.26	105.84	118.18
6.3	Cân đối Ngân sách			-	-					
	Tự cân đối ngân sách (không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu NKNN)	x	32	32.42	1,859.53	92	805	3,022	8,799	12,718
	Tỷ lệ trợ cấp cân đối từ NSTW	%	94.20	94.20	68.90	93.50	89.45	86.77	66.00	81.49
7	Năng suất lao động			-	-					
	Năng suất lao động năm	tr.đ/lđ	5.32	5.32	70.74	5.92	12.21	34.33	64.74	33.43
	<i>Tăng trưởng</i>	%		-	4.83	22.68	19.54	12.26	5.94	11.75
8	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bình quân (Hệ số ICOR)			-	5.98	5.83	7.90	4.90	4.90	5.90
9	Tỷ lệ đô thị hóa	%	9	9.00	17,83	10.00	14,2	16,91	17,83	17,83
10	Phát triển kinh tế ngành		860.05	860.05	21,295.11	1,835.37	14,623.35	51,950.02	94,391.00	162,799.74
10.1	Nông nghiệp			-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Quy mô (giá trị SXNN)</i>			-	-	-	-	-	-	-
	Theo giá so sánh 2010	tỷ.đ	379.37	379.37	3,244.06	786.91	3,878.99	10,886.10	14,375.88	29,927.87
	Theo giá hiện hành	tỷ.đ	544.12	544.12	5,339.29	1,173.67	5,979.43	14,783.89	21,856.56	43,793.55
-	<i>Tỷ trọng trong GRDP</i>	%	<i>144.11</i>	144.11	15.23	42.87	26.53	20.95	15.23	18.38
	<i>Tăng trưởng</i>			<i>100.00</i>	<i>105.63</i>	107.43	136.83	103.39	107.03	114.35
	<i>Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung</i>			<i>100.00</i>	<i>100.84</i>	101.98	101.36	100.82	100.89	101.08
10.2	Công nghiệp - Xây dựng			-	-					
-	<i>Quy mô (giá trị SXCN)</i>			-	-					
	Theo giá so sánh 2010	tỷ.đ	227.93	227.93	10,744.01	503.70	4,877.86	15,720.17	46,622.42	67,724.15
	Theo giá hiện hành	tỷ.đ	273.78	273.78	14,199.79	620.57	6,673.95	20,661.11	62,070.95	90,026.58
-	<i>Tỷ trọng trong GRDP</i>	%	<i>26.50</i>	26.50	50.45	27.44	33.36	30.26	49.39	41.60
-	<i>Tăng trưởng</i>	%		<i>100.00</i>	<i>113.01</i>	120.99	151.95	114.13	119.96	127.23
	<i>Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế</i>	%		<i>100.00</i>	<i>106.11</i>	101.73	103.00	103.39	107.97	104.57
-	<i>Chỉ số sản xuất công nghiệp iIP</i>	%		-	128.95			124.51	125.28	

10.3	Dịch vụ				-	-					
-	Tổng mức BLHH&DTDV	tỷ.đ	386.61	386.61	6,184.50	1,184.09	12,017.92	13,701.86	25,886.60	52,790.47	
	Theo giá so sánh 2010	tỷ.đ	252.75	252.75	7,307.04	544.76	5,866.50	25,343.75	33,392.71	65,147.72	
	Theo giá hiện hành	tỷ.đ	370.14	370.14	8,278.26	875.62	6,151.42	19,674.84	36,038.06	62,739.94	
-	Tỷ trọng trong GRDP	%	29.39	29.39	34.31	29.68	40.12	48.78	35.38	36.76	
-	Tăng trưởng	%		-	3.63	15.53	29.71	6.02	4.97	9.91	
-	Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế	%		-	1.01	7.36	8.43	3.84	2.53	4.49	
11	Xuất khẩu				-	-					
11.1	Số lượng	tr.usd	16.17	16.17	44.82	79.58	80.93	37.51	157.46	355.48	
	Nhà nước	tr.usd	1.59	1.59	-	3.82	17.35	9.05	3.00	33.23	
	Ngoài Nhà nước	tr.usd	14.48	14.48	44.82	75.56	63.30	28.45	154.46	321.78	
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	tr.usd	0.10	0.10	-	0.20	0.28	-	-	0.48	
11.2	Cơ cấu				-	-					
	Nhà nước	%	9.83	9.83	-	4.80	21.44	24.14	1.91	9.35	
	Ngoài Nhà nước	%	89.5	89.55	100.00	94.95	78.22	75.86	98.09	90.52	
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%	0.62	0.62	-	0.25	0.34	0.00	0.00	0.13	
11.3	Tăng trưởng	%			25.62	292.19	- 39.59	16.26	32.85	6.58	
12	Nhập khẩu				-	-					
12.1	Số lượng	tr.usd	1.6	1.60	22.77	3.22	25.82	45.62	65.10	139.75	
	Nhà nước	tr.usd	0	-	-	-	-	-	-	-	
	Ngoài Nhà nước	tr.usd	1.6	1.60	22.77	3.22	25.82	45.62	65.10	139.75	
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	tr.usd	0	-	-	-	-	-	-	-	
12.2	Cơ cấu				-	-					
	Nhà nước	%	0	-	-	-	-	-	-	-	
	Ngoài Nhà nước	%	100	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%	0	-	-	-	-	-	-	-	
12.3	Tăng trưởng	%			34.81	1.25	44.7	-3.2	21.19	18.05	
13	Khu công nghiệp				-	-					
	Số lượng	đơn vị		-	1.00	-	1	1	1	1	
	Diện tích	ha		-	200.00	-	200	200	200	200	
	Tỷ lệ lấp đầy	%		-	2,340.00	-	-	-	2,340	2,340	
	Số lượng doanh nghiệp	đơn vị		-	8.00	-	-	-	8	8	
14	Hạ tầng thương mại				-	-					
	Chợ	đơn vị	10	10.00	27.00	11	19	26	27	27	
	Siêu thị	đơn vị	0	-	4.00	-	2	5	4	4	
	TTTT	đơn vị	0	0	2.00	2	0	2	2	2	
15	Khu Kinh tế cửa khẩu	đơn vị			-	-					
	Biên giới Việt-Trung	đơn vị	1	1.00	1.00	1	1	1	1	1	
	Biên giới Việt-Lào	đơn vị		-	-	-	-	-	-	-	
	Biên giới Việt Nam-Campuchia	đơn vị		-	-	-	-	-	-	-	

	Hộ gia đình	%	21.9	21.90	85.00	42.00	67.90	80.00	85.00	85.00
	Thôn, bản, tổ dân phố	%	23.2	23.20	74.00	18.40	53.00	64.50	74.00	74.00
	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp	%	36	36.00	96.00	44.30	73.70	90.00	96.00	96.00
16	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%		-	75.50	-	25.60	47.00	75.50	75.50
17	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được			-	-	-	-	-	-	-
	Xem truyền hình	%	Sở TTTT ko thống kê		82.00	-	-	65.00	82.00	82.00
	Nghe đài phát thanh	%	được số liệu	-	90.00	-	-	80.00	90.00	90.00
18	Tỷ lệ phủ sóng truyền hình mặt đất dân cư	%	Triển khai từ 2015	Triển khai từ 2015	100.00	-	-	85.00	100.00	100.00
III	MÔI TRƯỜNG			-	-					
1	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, hợp WC			-	-					
	Thành thị	%	70.00	70.00	95,5	70.00	77.00	87.00	95,5	95,5
	Nông thôn	%	41.2	41.20	85.20	43.20	61.90	75.19	85.20	85.20
2	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị đảm bảo tiêu chuẩn	%		-	94.50	-	-	-	94.50	94.50
3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	35	35.00	50.89	36.40	41.25	46.40	50.89	50.89
IV	PHÁT TRIỂN CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ			-	-					
1	Doanh nghiệp			-	-					
1.1	Số lượng		131	131.00	1,595.00	131	744	1,090	1,595	1,595
	<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	<i>đơn vị</i>	<i>10</i>	<i>10.00</i>	<i>3.00</i>	<i>10</i>	<i>5</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>3</i>
	<i>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</i>	<i>đơn vị</i>	<i>120</i>	<i>120.00</i>	<i>1,590.00</i>	<i>120</i>	<i>736</i>	<i>1,083</i>	<i>1,590</i>	<i>1,590</i>
	<i>Doanh nghiệp FDI</i>	<i>đơn vị</i>	<i>1</i>	<i>1.00</i>	<i>2.00</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>2</i>
1.2	Quy mô (VĐT)		10.8	10.8	1,494.3	23.7	689.8	2,144.6	5,536.8	8,395.0
	<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	<i>tr.usd</i>	<i>2.22</i>	<i>2.22</i>	<i>35.11</i>	<i>4.45</i>	<i>15.13</i>	<i>18.20</i>	<i>48.66</i>	<i>86.44</i>
	<i>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</i>	<i>tr.usd</i>	<i>8.10</i>	<i>8.10</i>	<i>1,458.29</i>	<i>18.27</i>	<i>668.93</i>	<i>2,120.38</i>	<i>5,483.35</i>	<i>8,290.93</i>
	<i>Doanh nghiệp FDI</i>	<i>tr.usd</i>	<i>0.50</i>	<i>0.50</i>	<i>0.95</i>	<i>1.00</i>	<i>5.79</i>	<i>6.05</i>	<i>4.75</i>	<i>17.60</i>
1.3	Tỷ trọng đóng góp vào thu ngân sách			-	-					
	<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	%	0.15	0.15	0.28	0.13	0.19	0.34	0.29	0.25
	<i>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</i>	%	5.53	5.53	2.89	5.27	3.47	2.87	3.01	3.30
	<i>Doanh nghiệp FDI</i>	%	0.25	0.25	0.10	0.19	0.07	0.03	0.04	0.05
2	Hợp tác xã			-	-	-	-	-	-	-
	Số lượng	đơn vị	40	40.00	336.00	49.00	203.00	259.00	336.00	336.00
	Tăng trưởng	%		-	101.51	122.50	128.48	103.60	101.51	101.51

V	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			-	-	-	-	-	-	-
1	Chỉ số cải cách hành chính ((PARINDEX)	Điểm		-	83.72	-	-	79.12	83.72	83.72
2	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm		-	61.98	-	51.77	52.77	61.98	61.98
3	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm		-	40.86	-	-	32.75	40.86	40.86